

Số: 2179 /QĐ-HAN

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn kê khai, nộp thuế đối với
cơ sở giáo dục công lập**

TRƯỞNG THUẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số 1376/QĐ-CT ngày 30/6/2025 của Cục trưởng Cục Thuế ban hành quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thuế tỉnh, thành phố thuộc Cục Thuế;

Căn cứ Quyết định số 1383/QĐ-CT ngày 30/6/2025 của Cục trưởng Cục Thuế ban hành quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn Phòng, các Phòng thuộc Thuế tỉnh, thành phố;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý và Hỗ trợ doanh nghiệp số 5 – Thuế thành phố Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Sổ tay hướng dẫn kê khai, nộp thuế đối với cơ sở giáo dục công lập”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ký. Trưởng các Phòng thuộc Thuế thành phố Hà Nội, Trưởng các Thuế cơ sở trực thuộc Thuế thành phố Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 2;
- Các Đ/c Lãnh đạo Thuế thành phố; (để chỉ đạo)
- Lưu: VT, QLDN5 NTHANG. (2)

TRƯỞNG THUẾ THÀNH PHỐ



Vũ Mạnh Cường

**CỤC THUẾ
THUẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI**



**SỔ TAY HƯỚNG DẪN KÊ KHAI, NỘP THUẾ
ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CÔNG LẬP**

Ban hành kèm theo quyết định số 21.19/QĐ-HAN ngày 07 tháng 10 năm 2025

HÀ NỘI - NĂM 2025

MỤC LỤC

A. KÊ KHAI THUẾ:	4
I. Căn cứ pháp lý:	4
II. Về kê khai thuế:	4
1. Nguyên tắc khai thuế:	4
2. Hồ sơ khai thuế:	4
2.1 Hồ sơ khai thuế (Các loại thuế khai theo tháng, quý, năm, lần phát sinh):	4
2.2. Đối với thuế GTGT:	5
2.3. Đối với tờ khai TNDN:	6
2.4 Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công:	6
2.5. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế:	7
III. Thời hạn nộp thuế:	7
IV. Xử lý chứng từ sai, sót, điều chỉnh thông tin:	8
1. Trường hợp sai, sót, tra soát, điều chỉnh thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước:	8
2. Hồ sơ đề nghị tra soát gồm:	8
B. CHI TIẾT THEO TỪNG LOẠI THUẾ:	8
I. THUẾ GTGT:	8
1. Căn cứ pháp lý:	8
2. Thời điểm xác định thuế GTGT:	9
3. Thuế suất:	9
4. Phương pháp kê khai	10
5. Ưu đãi miễn giảm thuế suất thuế GTGT trong các giai đoạn:	11
II. THUẾ TNDN:	12
1. Căn cứ pháp lý:	12
2. Quy định về thu nhập chịu thuế TNDN:	13
3. Các văn bản hướng dẫn:	13
4. Phương pháp tính thuế:	14
5. Ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN	15
6. Về việc nộp thuế TNDN:	17
7. Một số lưu ý:	17
III. Thuế thu nhập cá nhân:	18
1. Văn bản quy phạm pháp luật hiện hành:	18
2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công:	19
3. Căn cứ tính thuế:	20
4. Hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế	21

5. Hướng dẫn cho cá nhân kê khai quyết toán thuế TNCN:	22
C. HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ:	23
1. Nguyên tắc lập hóa đơn.....	23
2. Loại hóa đơn.....	24
3. Thời điểm lập hóa đơn:	24
4. Nội dung thông tin của người mua trên hoá đơn:	25
5. Xử lý hóa đơn điều chỉnh, thay thế:	26
6. Một số lưu ý về sử dụng hóa đơn:.....	27
D. XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH:.....	28
I. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn:.....	28
II. Một số nội dung liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.....	29
1. Lập hóa đơn sai thời điểm:	29
2. Không xuất hóa đơn:	29
3. Thời hiệu xử phạt:	30
4. Một số nội dung liên quan đến xử phạt hồ sơ khai thuế, phí, lệ phí.....	31
4.1. <i>Xử phạt hành vi khai sai, khai không đầy đủ chỉ tiêu trên hồ sơ khai thuế nhưng không dẫn đến tăng, giảm số thuế phải nộp:</i>	<i>31</i>
4.2. <i>Hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế so với thời hạn quy định sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế như sau:.....</i>	<i>31</i>
4.3. <i>Xử phạt hành vi trốn thuế:</i>	<i>32</i>
4.4. <i>Trường hợp vi phạm pháp luật về quản lý thuế đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì thực hiện theo quy định của pháp luật về hình sự. .</i>	<i>33</i>
5. Hình thức xử phạt:.....	33
6. Biện pháp bổ sung:	34
7. Phí, lệ phí (quy định tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ).	34

A. KÊ KHAI THUẾ:

I. Căn cứ pháp lý:

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội hiệu lực từ ngày 1/7/2020.
- Luật sửa đổi Luật quản lý thuế số 56/2024/QH15 của Quốc hội ngày 29/11/2024, hiệu lực từ ngày 1/1/2025.
- Nghị định hướng dẫn Luật quản lý thuế số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.
- Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15 ngày 26-11-2024 của Quốc hội, , hiệu lực từ ngày 1/7/2025.
- Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 hướng dẫn thi hành Luật thuế GTGT.
- Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 hướng dẫn Luật quản lý thuế và Nghị định 126/2020/NĐ-CP.

II. Về kê khai thuế:

1. Nguyên tắc khai thuế:

Căn cứ khoản 1 Điều 42 Luật Quản lý số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội quy định: “ *Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế với cơ quan quản lý thuế.*”

2. Hồ sơ khai thuế:

2.1 Hồ sơ khai thuế (Các loại thuế khai theo tháng, quý, năm, lần phát sinh):

1. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo tháng là tờ khai thuế tháng (Ví dụ tờ khai thuế GTGT hàng tháng, tờ khai khấu trừ thuế TNCN....).

2. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo quý là tờ khai thuế quý (Ví dụ tờ khai thuế GTGT, tờ khai khấu trừ thuế TNCN...).

3. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm bao gồm:

Hồ sơ khai quyết toán thuế khi kết thúc năm gồm tờ khai quyết toán thuế năm, báo cáo tài chính năm, tờ khai giao dịch liên kết; các tài liệu khác có liên quan đến quyết toán thuế.

Ví dụ tờ khai quyết toán thuế TNDN, tờ khai quyết toán thuế TNCN

4. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế ((Ví dụ tờ khai thuế GTGT, tờ khai thuế TNDN) bao gồm:

a) Tờ khai thuế

b) Hóa đơn, hợp đồng và chứng từ khác có liên quan đến nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

5. Hồ sơ khai thuế đối với trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp bao gồm:

a) Tờ khai quyết toán thuế;

b) Báo cáo tài chính đến thời điểm chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt hợp đồng hoặc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp;

c) Tài liệu khác có liên quan đến quyết toán thuế.

2.2. Đối với thuế GTGT:

Phương pháp khai thuế	Mẫu tờ khai	Kỳ kê khai	Thời hạn nộp tờ khai	Mẫu biểu đăng ký thay đổi kỳ kê khai
Khấu trừ	Mẫu số 01/GTGT (Thông tư số 80/2021/TT-BTC)	- Khai thuế theo tháng áp dụng đối với trường hợp có tổng doanh thu của năm trước liền kề trên 50 tỷ đồng. - Khai thuế theo quý áp dụng đối với trường hợp có tổng doanh thu của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống; người nộp thuế mới bắt đầu hoạt động, kinh doanh.	- Khai thuế theo tháng chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế. - Khai thuế theo quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.	- Trường hợp NNT đang thực hiện khai thuế theo tháng nếu đủ điều kiện khai thuế theo quý và lựa chọn chuyển sang khai thuế theo quý thì gửi văn bản theo mẫu 01/ĐK-TĐKTT tại Phụ lục I Nghị định 126/2020/NĐ-CP đề nghị thay đổi kỳ tính thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là ngày 31 tháng 01 của năm bắt đầu khai thuế theo quý. Nếu sau thời hạn này người nộp thuế không gửi văn bản đến cơ quan thuế thì người nộp thuế tiếp tục thực hiện khai thuế theo tháng ổn định trọn năm dương lịch. - Trường hợp NNT tự phát hiện không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì người nộp thuế phải thực hiện khai thuế theo tháng kể từ tháng đầu của quý tiếp theo. Người nộp thuế không phải nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng của các quý trước đó nhưng phải nộp Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý (mẫu 02/XĐ-PNTT) quy định tại Phụ lục I Nghị định 126/2020/NĐ-CP và phải tính tiền chậm nộp theo quy định.
Trực tiếp trên doanh thu	Mẫu số 04/GTGT (Thông tư số 80/2021/TT-BTC).			

Lưu ý:

- Căn cứ tiết a, khoản 1, điều 21, Thông tư số 181/2025/NĐ-CP ngày 1/7/2025 quy định: Trường hợp NNT muốn thay đổi phương pháp tính thuế phải đảm bảo thời gian áp dụng ổn định phương pháp tính thuế là 2 năm liên tục và thời điểm chuyển đổi là kết thúc năm tài chính.

- Căn cứ Điều 9 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ:

+ NNT khai thuế theo tháng áp dụng đối với trường hợp có tổng doanh thu của năm trước liền kề trên 50 tỷ đồng.

+ NNT khai thuế theo quý áp dụng đối với trường hợp có tổng doanh thu của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống;

2.3. Đối với tờ khai TNDN:

Đối với cơ sở giáo dục thực hiện kê khai tờ khai quyết toán TNDN như sau:

Xác định được doanh thu, chi phí: khai theo Mẫu số 03/TNDN (Thông tư số 80/2021/TT-BTC).

Tính thuế theo tỷ lệ trên doanh thu: khai theo Mẫu số 04/TNDN (Thông tư số 80/2021/TT-BTC).

Mẫu tờ khai	Kỳ kê khai	Thời hạn nộp tờ khai	Ghi chú
Mẫu số 03/TNDN (Thông tư số 80/2021/TT-BTC)	Quyết toán theo năm	Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính	NNT được lựa chọn kê khai tờ khai quyết toán theo mẫu 03/TNDN hoặc tờ khai 04/TNDN
Mẫu số 04/TNDN (Thông tư số 80/2021/TT-BTC)			

2.4 Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công:

2.4.1 Đối với tổ chức:

Các đơn vị trả thu nhập có phát sinh khấu trừ thuế TNCN thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP nếu đủ điều kiện khai thuế giá trị gia tăng theo quý thì được lựa chọn khai thuế thu nhập cá nhân theo quý. Việc khai thuế theo quý được xác định một lần kể từ quý đầu tiên phát sinh nghĩa vụ khai thuế và được áp dụng ổn định trong cả năm dương lịch.

Trường hợp trong tháng hoặc quý, các đơn vị trả thu nhập nhưng không phát sinh khấu trừ thuế TNCN thì không phải kê khai thuế.

Các đơn vị trả thu nhập từ tiền lương, tiền công có trách nhiệm khai quyết toán thuế và quyết toán thay cho các cá nhân có ủy quyền theo quy định, không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế.

Các đơn vị không phát sinh trả thu nhập thì không phải khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân.

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng hoặc tổ chức lại doanh nghiệp chậm nhất là ngày thứ 45 kể từ ngày xảy ra sự kiện.

Mẫu tờ khai	Kỳ kê khai	Thời hạn nộp tờ khai
Mẫu số 05/KK-TNCN (Thông tư số 80/2021/TT-BTC)	- Khai thuế theo tháng - Khai thuế theo quý	- Khai thuế theo tháng chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế. - Khai thuế theo quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.
Mẫu số 05/QT-TNCN (Thông tư số 80/2021/TT-BTC)	Quyết toán năm	- Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch

2.4.2. Đối với cá nhân:

Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế: chậm nhất ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

2.5. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế:

NNT phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót trong trường hợp sau đây:

- Trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra.
- Hồ sơ không thuộc phạm vi, thời kỳ thanh tra, kiểm tra thuế nêu tại quyết định thanh tra, kiểm tra thuế.

Đối với những nội dung thuộc phạm vi thanh tra, kiểm tra, người nộp thuế được bổ sung hồ sơ giải trình theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về thanh tra và các trường hợp thực hiện theo kết luận, quy định của cơ quan chuyên ngành có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

III. Thời hạn nộp thuế:

Trường hợp NNT tính thuế, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thời hạn

nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.

Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế.

IV. Xử lý chứng từ sai, sót, điều chỉnh thông tin:

1. Trường hợp sai, sót, tra soát, điều chỉnh thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước:

NNT phát hiện thông tin đã ghi nhận trong hệ thống ứng dụng quản lý thuế của ngành thuế do cơ quan thuế cung cấp định kỳ theo quy định có sai khác với thông tin theo dõi của người nộp thuế và thông tin đã khai trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước không chính xác thì sẽ thực hiện điều chỉnh theo hướng dẫn tại Điều 69 Thông tư 80/2021/TT-BTC.

2. Hồ sơ đề nghị tra soát gồm:

- Văn bản đề nghị tra soát theo mẫu số 01/TS ban hành kèm theo 80/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Tài liệu chứng minh (nếu có): Bản sao chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế hoặc bản sao các quyết định, thông báo, chứng từ có liên quan.

B. CHI TIẾT THEO TỪNG LOẠI THUẾ

I. THUẾ GTGT:

1. Căn cứ pháp lý:

- Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 và Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

- Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14;

- Luật sửa đổi Luật quản lý thuế số 56/2024/QH15 của Quốc hội ngày 29/11/2024, hiệu lực từ ngày 1/1/2025.

- Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 và Luật số 31/2013/QH13 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT;

- Luật số 103/2016/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT, Luật Thuế TTĐB và Luật Quản lý thuế;

- Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024.

- Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế GTGT;

- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT, Luật Thuế TTĐB và Luật Quản lý thuế;

- Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;

- Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và thông tư hướng dẫn số 39/2014/TT-BTC.

- Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 quy định về Hóa đơn điện tử và thông tư hướng dẫn số 80/2021/TT-BTC.

- Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 30/12/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng;

- Thông tư số 69/2015/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài quy định chi tiết một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2025 của Chính phủ;

- Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế.

- Công văn số 2514/TCT-CS ngày 22/6/2018 của Tổng cục Thuế về thuế GTGT đối với dịch vụ cung cấp, phục vụ suất ăn bán trú cho học sinh tiểu học.

- Công văn số 5339/TCT-CS ngày 26/12/2018 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế.

2. Thời điểm xác định thuế GTGT:

- Đối với bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền; trường hợp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm xuất hóa đơn là thời điểm thu tiền (*Khoản 2 Điều 9 Nghị định 123/2020*).

3. Thuế suất:

Điều 4 Thông tư 219/2013/TT-BTC: Đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: “...13. **Dạy học, dạy nghề** theo quy định của pháp luật bao gồm cả dạy ngoại ngữ, tin học; dạy múa, hát, hội họa, nhạc, kịch, xiếc, thể dục, thể thao; nuôi dạy trẻ và dạy các nghề khác nhằm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hóa, kiến thức chuyên môn nghề nghiệp...”

Đối với phương pháp trực tiếp trên doanh thu, tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu được quy định theo từng hoạt động như sau:

- Phân phối, cung cấp hàng hóa: 1%;
- Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%;
- Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 3%;

- Hoạt động kinh doanh khác: 2%

Khi kiểm tra tờ khai thuế GTGT của CSGD công lập, cán bộ thuế phải xác định mức thuế suất thuế GTGT của từng đối tượng doanh thu có đúng theo pháp luật hay không, cụ thể:

- Doanh thu không chịu thuế:

+ Các khoản thu từ học phí dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật bao gồm cả dạy ngoại ngữ, tin học; dạy múa, hát, hội họa, nhạc, kịch, xiếc, thể dục, thể thao; nuôi dạy trẻ và dạy các nghề khác nhằm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hóa, kiến thức chuyên môn nghề nghiệp;

+ Các khoản thu tiền ăn, tiền vận chuyển đưa đón học sinh dưới hình thức thu hộ, chi hộ theo đúng quy định;

+ Khoản thu về ở nội trú của học sinh, sinh viên, học viên; Khoản thu phục vụ và quản lý bán trú, vệ sinh bán trú, thiết bị và vật dụng phục vụ bán trú có bản chất tương tự như khoản thu nội trú; khoản thu tổ chức thi, cấp chứng chỉ trong quy trình đào tạo (cơ sở đào tạo trực tiếp tổ chức đào tạo)....

(Công văn số 5339/TCT-CS ngày 26/12/2018 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế)

- Doanh thu dịch vụ 5%: trông xe, thuê mặt bằng, hội trường, cho thuê sân vận động, các khoản thu từ cung cấp dịch vụ thi và cấp chứng chỉ không gắn với hoạt động đào tạo ...

4. Phương pháp kê khai

Căn cứ Điều 12 và Khoản 2, Điều 13 Thông tư số 219/2013/TT-BTC, đơn vị HCSN không bắt buộc phải kê khai thuế GTGT theo PP khấu trừ (kể cả doanh thu từ 1 tỷ đồng/năm trở lên).

Do đó, CSGD công lập có thể đăng ký 1 trong 2 phương pháp kê khai thuế GTGT như sau:

(1) Phương pháp khấu trừ: kê khai theo mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đối với kỳ tính thuế từ tháng 01/2022.

Đối tượng áp dụng: Các đơn vị thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định tại Điều 21 Nghị định 181/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ

(2) Phương pháp trực tiếp trên doanh thu: kê khai theo mẫu số 04/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đối với kỳ tính thuế từ tháng 01/2022.

Đối tượng áp dụng: Tổ chức khác, trừ trường hợp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024 của Quốc hội

Căn cứ Khoản 3, điều 7, Nghị định 126/2020/NĐ-CP quy định: Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế trong trường hợp chỉ có hoạt động kinh doanh

thuộc đối tượng không chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế đối với từng loại thuế.

Như vậy, nếu cơ sở giáo dục chỉ có khoản thu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT như thu từ học phí đào tạo thì đơn vị thuộc đối tượng không phải kê khai, nộp thuế GTGT.

Tuy nhiên trên thực tế các trường có thể có nhiều các khoản thu khác nhau, trong đó có các khoản thu thuộc đối tượng chịu thuế GTGT. Do đó trong trường hợp ngoài khoản thu từ học phí, nếu CSGD phát sinh các khoản thu khác chịu thuế GTGT thì vẫn phải kê khai thuế GTGT. Trong đó khoản thu từ học phí được kê khai vào chỉ tiêu doanh thu không chịu thuế trên Tờ khai thuế GTGT.

Lưu ý: Kể từ ngày 1/7/2025 (Thời điểm Nghị định số 181/2025/NĐ-CP có hiệu lực), giá tính thuế GTGT được thực hiện xác định theo nguyên tắc sau:

“Điều 14. Nguyên tắc xác định giá tính thuế giá trị gia tăng

1. Giá tính thuế đối với các loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại Mục này:

.....

b) Không bao gồm các khoản thu không liên quan đến bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của cơ sở kinh doanh: các khoản thu về bồi thường bằng tiền (bao gồm cả tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất khi bị thu hồi đất theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền), tiền thưởng, thu đòi người thứ ba của hoạt động bảo hiểm, các khoản thu hộ, các khoản thù lao từ cơ quan nhà nước do thực hiện hoạt động thu hộ, chi hộ các cơ quan nhà nước, các khoản thu tài chính.”

5. Ưu đãi miễn giảm thuế suất thuế GTGT trong các giai đoạn:

Giai đoạn	Văn bản quy phạm pháp luật	Nội dung miễn giảm thuế suất thuế GTGT
Từ 01/11/2021 đến hết 31/12/2021	Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ	a) Doanh nghiệp, tổ chức tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ được giảm 30% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này. b) Doanh nghiệp, tổ chức tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 30% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này.
Từ 01/02/2022 đến hết 31/12/2022	Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 28/1/2022 của Quốc hội; <u>Nghị định 15/2022/NĐ-CP</u> ngày 28/1/2022 của Chính phủ	- Giảm 2% với hàng hóa đang áp dụng mức thuế GTGT 10% trừ nhóm hàng hóa, dịch vụ (theo phụ lục kèm theo danh mục của từng văn bản) nếu là cơ sở kinh doanh tính thuế

Từ 01/7/2023 - 31/12/2023	Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội, <u>Nghị định 44/2023/NĐ-CP</u> ngày 30/6/2023 của Chính phủ	giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. - Cơ sở kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng khi thực hiện xuất hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng trừ nhóm hàng hóa, dịch vụ (theo phụ lục kèm theo danh mục của từng văn bản)
Từ 01/01/2024 - hết 30/6/2024	Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội, <u>Nghị định 94/2023/NĐ-CP</u> ngày 28/12/2023 của Chính phủ	
Từ 01/7/2024 - hết ngày 31/12/2024	Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội, <u>Nghị định 72/2024/NĐ-CP</u> ngày 30/6/2024 của Chính phủ	
Từ 01/01/2025 - hết ngày 30/6/2025	Nghị quyết 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội, Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ	

II. THUẾ TNDN:

1. Căn cứ pháp lý:

- Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 3/6/2008.
- Luật thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.
- Luật sửa đổi các Luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014.
- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019.
- Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14/6/2025.
- Nghị định 218/2013/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Nghị định 91/2014/NĐ-CP sửa đổi các Nghị định quy định về thuế.
- Nghị định 12/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.
- Nghị định 146/2017/NĐ-CP về sửa đổi Nghị định 100/2016/NĐ-CP và 12/2015/NĐ-CP.
- Nghị định 126/2020/NĐ-CP về hướng dẫn Luật Quản lý thuế.
- Nghị định 44/2021/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19.

- Nghị định 57/2021/NĐ-CP bổ sung Điểm g Khoản 2 Điều 20 Nghị định 218/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP) về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

- Thông tư 141/2013/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 92/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật Thuế giá trị gia tăng sửa đổi có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

- Thông tư 78/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Thông tư 151/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định 91/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế.

- Thông tư 119/2014/TT-BTC sửa đổi Thông tư 156/2013/TT-BTC, 111/2013/TT-BTC, 219/2013/TT-BTC, 08/2013/TT-BTC, 85/2011/TT-BTC, 39/2014/TT-BTC và 78/2014/TT-BTC để cải cách, đơn giản thủ tục hành chính về thuế.

- Thông tư 96/2015/TT-BTC hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 119/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC.

- Thông tư 25/2018/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 146/2017/NĐ-CP sửa đổi Thông tư 78/2014/TT-BTC, 111/2013/TT-BTC.

- Thông tư 71/2021/TT-BTC hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa chưa truy thu theo Nghị quyết 63/NQ-CP do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

- Thông tư 80/2021/TT-BTC hướng dẫn Luật Quản lý thuế và Nghị định 126/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý thuế do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành (có hiệu lực ngày 01/01/2022)

2. Quy định về thu nhập chịu thuế TNDN:

Tại Khoản 1 Điều 3 Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12:

“...Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác quy định tại khoản 2 Điều này...”

3. Các văn bản hướng dẫn:

- Thông báo số 551/TB-VPCP ngày 28/11/2017 của Văn phòng chính phủ: *“1. Thuế đối với ĐVSN công lập thực hiện đúng quy định của pháp luật thuế”*.

- Công văn số 1938/TCT-CST ngày 13/5/2020 của Tổng cục Thuế về CST đối với hoạt động giảng dạy của trường mầm non công lập, theo đó: Tổng cục Thuế đồng ý với đề xuất của Cục Thuế TP Hà Nội về việc xác định ĐVSN công lập có hoạt động giáo dục dạy học và thu học phí thì thuộc đối tượng nộp thuế TNDN theo quy định của Khoản 5, Điều 3, Thông tư số 78/2014/TT-BTC.

- Công văn số 11391 ngày 18/9/2020 gửi Kiểm toán nhà nước, Bộ GDĐT về chính sách thuế TNDN của Bộ Tài chính.

- Công văn số 5226/TCT-CST ngày 13/12/2019 của Tổng cục Thuế trả lời Bộ VHTT DL về chính sách thuế.

- Công văn số 3002/TCT-CS ngày 28/7/2020: ĐVSN kê khai nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu;

- Công văn số 13579/CT-TTHT ngày 19/10/2020 của Cục Thuế TP Hồ Chí Minh trả lời Sở Giáo dục và đào tạo TP Hồ Chí Minh;

- Công văn số 13387/BTC-CST ngày 04/12/2023 của Bộ Tài chính trả lời Học viên Nông nghiệp Việt Nam về chính sách thuế TNDN đối với học phí tại các CSGD đại học công lập.

- Công văn số 3078/CTHN-TTKT3 ngày 16/2/2024 của Cục Thuế TP Hà Nội;

- Công văn số 3125/TCT-CS ngày 19/7/2024 của Tổng cục Thuế phúc đáp công văn số 27743/CTHN-TTKT3 ngày 14/5/2024 của Cục Thuế TP Hà Nội về chính sách thuế đối với cơ sở giáo dục đào tạo công lập;

- Công văn số 3088/TCT-CS ngày 18/7/2024 của Tổng cục Thuế trả lời Cục Thuế Tỉnh Long An về chính sách thuế.

- Công văn số 2346/CT-CS ngày 9/7/2025 của Cục Thuế trả lời vướng mắc về chính sách thuế đối với cơ sở giáo dục công lập.

- Công văn số 521/KTNN-TH ngày 09/5/2024 của Kiểm toán nhà nước về việc xác định nghĩa vụ NSNN đối với khoản thu từ học phí, viện phí.

- Công văn số 918/SGDĐT-KHTC ngày 29/3/2024 của Sở Giáo dục Hà Nội về việc thực hiện chính sách thuế đối với các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc sở giáo dục và đào tạo.

4. Phương pháp tính thuế:

Cơ sở giáo dục công lập có thể kê khai thuế TNDN theo 2 phương pháp như sau:

- Phương pháp trên tỷ lệ trên doanh thu (Tờ khai Quyết toán thuế TNDN mẫu 04/TNDN).

- Phương pháp doanh thu – chi phí (Tờ khai Quyết toán thuế TNDN mẫu 03/TNDN).

a) Phương pháp tính thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu:

Đơn vị sự nghiệp, tổ chức nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế TNDN mà các đơn vị xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí thì kê khai, nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên doanh thu như sau:

Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%. Riêng hoạt động giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật: 2%.

Đối với kinh doanh hàng hóa: 1%.

Đối với hoạt động khác: 2%.

b) Phương pháp tính thuế khi xác định doanh thu và chi phí tương ứng:

Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác hạch toán được doanh thu, chi phí, thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn chứng từ theo quy định pháp luật.

Xác định số thuế TNDN phải nộp:

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \left| \begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{tính thuế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Phân trích lập quỹ} \\ \text{KH\&CN (nếu có)} \end{array} \right| \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

Trong đó:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \text{Thu nhập được miễn thuế} - \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định}$$

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí được trừ} + \text{Các khoản thu nhập khác}$$

Hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế (quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ):

5. Ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN

(1) Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ;
- Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;
- Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2015 của Bộ Tài chính.
- Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.
- Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 19/05/2015 của UBND Thành Phố Hà Nội ban hành quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, Thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn TP Hà Nội.

(2) Mức ưu đãi

- Thuế suất 10% trong suốt quá trình hoạt động

- Cơ sở thực hiện xã hội hóa mới thành lập được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập, giảm 50% trong 5 năm tiếp theo

(3) Điều kiện hưởng ưu đãi:

- Áp dụng phương pháp tính thuế TNDN theo Doanh thu – Chi phí.

- Thuộc danh mục, loại hình tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các doanh nghiệp thực hiện xã hội hóa theo danh mục do Thủ tướng quy định tại Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 và Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013.

Lưu ý: Đối tượng áp dụng xã hội hóa là các đơn vị được quy định cụ thể tại khoản 2, Điều 1 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Các cơ sở ngoài công lập được thành lập và có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong các lĩnh vực xã hội hóa;

- Các tổ chức, cá nhân hoạt động theo Luật Doanh nghiệp có các dự án đầu tư, liên doanh, liên kết hoặc thành lập các cơ sở hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa;

- Các cơ sở sự nghiệp công lập thực hiện góp vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết thành lập các cơ sở hạch toán độc lập hoặc doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa.

Các đối tượng áp dụng xã hội hóa nêu trên phải đáp ứng các chỉ tiêu về:

(1) Quy mô tối thiểu: đảm bảo tối thiểu số lượng học sinh sinh viên.

(2) Tỷ lệ tối đa học sinh, sinh viên/ giảng viên: đảm bảo tối đa số lượng học sinh, sinh viên/ giảng viên.

(3) Diện tích đất tối thiểu: số m²/học sinh (theo TCXDVN 275:2002 tại Quyết định số 21/2002/QĐ-BXD ngày 09 tháng 7 năm 2002 của Bộ Xây dựng)

(4) Tiêu chuẩn, điều kiện: quy định cụ thể tại Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 và Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013.

Lưu ý: Kể từ ngày 1/10/2025 (áp dụng kỳ tính thuế năm 2025 – thời điểm Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 có hiệu lực) quy định thu nhập miễn thuế:

“Điều 4. Thu nhập được miễn thuế

...14. Thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, bao gồm:

a) Dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước phải hỗ trợ, đảm bảo kinh phí hoạt động do chưa tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ trong giá dịch vụ;

c) Dịch vụ sự nghiệp công tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.”

Danh mục sự nghiệp công lập sử dụng ngân sách nhà nước:

Căn cứ Khoản 2, Điều 4, Chương 1, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định:

“2. Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước

a) Các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu theo quy định của pháp luật chuyên ngành và pháp luật về ngân sách nhà nước, gồm: Các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; y tế dự phòng, y tế cơ sở, bệnh viện ở vùng khó khăn, biên giới, hải đảo; khám, chữa các bệnh phong, lao, tâm thần; nghiên cứu khoa học cơ bản; văn hóa, nghệ thuật dân gian truyền thống, đào tạo huấn luyện vận động viên, huấn luyện viên thể thao quốc gia; chăm sóc người có công và bảo trợ xã hội và các dịch vụ thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo các lĩnh vực quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.”

6. Về việc nộp thuế TNDN:

- Căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 8 Nghị định 126/2020/NĐ-CP, được sửa đổi bởi Khoản 3 Điều 1 Nghị định 91/2022/NĐ-CP về các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế:

+ Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp của 04 quý không được thấp hơn 80% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán năm.

+ Nếu tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp của 03 quý trước thấp hơn 80% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán năm, thì doanh nghiệp cần phải nộp tiền thuế TNDN tạm nộp Quý 4 2024 cho đủ 80% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán năm để không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số thuế nộp thiếu.

- Về mức tính tiền chậm nộp theo điểm a khoản 2 Điều 59 Luật Quản lý thuế 2019 bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp.

7. Một số lưu ý:

(1) Sau khi kết thúc kỳ kế toán năm, các đơn vị hành chính sự nghiệp phải khóa sổ và lập BCTC để gửi cơ quan có thẩm quyền và các đơn vị liên quan theo quy định; Thời hạn nộp BCTC là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo quy định tại Điều 7 Thông tư 107/2017/TT-BTC. Danh mục báo cáo, mẫu báo cáo, giải thích phương pháp lập BCTC đơn giản, BCTC đầy đủ nêu tại phụ lục số 04 kèm theo Thông tư 107/2017/TT-BTC.

(2) Đối với cơ sở giáo dục đào tạo tính thuế TNDN theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu

- Các khoản thu từ học phí đào tạo, các khoản thu từ dịch vụ và các khoản thu khác như: Lãi tiền gửi NH, thu từ tài trợ, thu lệ phí thi ... đều thuộc trường hợp kê khai tính thuế TNDN

- Doanh thu đối với doanh thu từ dịch vụ như: trông giữ xe, cho thuê mặt bằng...áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 5%

- Về việc kê khai thuế đối với khoản thu từ hoạt động liên doanh, liên kết: Căn cứ công văn số 2346/CT-CS ngày 9/7/2025 của Cục Thuế:

+ Trường hợp nhà trường và Trung tâm ký hợp đồng liên doanh, liên kết có quy định phân chia theo doanh thu nhận được thì doanh thu tính thuế TNDN là doanh thu phân chia theo hợp đồng.

+ Trường hợp CSGD công lập có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế TNDN mà các đơn vị này xác định được doanh thu, chi phí và thu nhập của hoạt động kinh doanh thì thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định pháp luật về thuế TNDN. Trường hợp CSGD công lập có hoạt động kinh doanh HHĐV có thu nhập chịu thuế TNDN mà các đơn vị này xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì áp dụng tỷ lệ tính thuế TNDN 2% trên doanh thu.

III. Thuế thu nhập cá nhân:

1. Văn bản quy phạm pháp luật hiện hành:

Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 48/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 71/2025/QH15;

Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15

Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 02/06/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân.

Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Nghị định số 65/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định 91/2014/NĐ-CP, Nghị định 12/2015/NĐ-CP.

Nghị định số 88/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 193/2025/QH15

Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 119/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC, Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC.

Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Thông tư số 79/2022/TT-BTC ngày 30/12/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tài chính ban hành.

2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công

Thu nhập chịu thuế gồm (quy định chi tiết tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC):

- Tiền lương, tiền công dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền.
- Các khoản phụ cấp, trợ cấp.
- Các khoản tiền thưởng.
- Tiền thù lao dưới các hình thức như: tiền hoa hồng; tiền tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học, kỹ thuật; tiền tham gia các dự án, đề án; tiền nhuận bút theo quy định pháp luật; tiền tham gia các hoạt động giảng dạy; tiền tham gia biểu diễn văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao; tiền dịch vụ quảng cáo;...
- Tiền nhận được từ tham gia các hiệp hội, ban quản lý dự án, ...
- Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền do đơn vị chi trả như: thuê nhà ở, mua bảo hiểm nhân thọ, dịch vụ chăm sóc sức khỏe,...

Thu nhập được miễn thuế gồm (quy định chi tiết tại Điều 32 Thông tư số 111/2013/TT-BTC):

- Trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công, đối tượng tham gia kháng chiến, làm nhiệm vụ quốc tế, thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ.
- Phụ cấp quốc phòng, an ninh; các khoản trợ cấp đối với lực lượng vũ trang.
- Phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm.
- Phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực.
- Trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con, mức hưởng chế độ thai sản, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thất nghiệp, ...
- Trợ cấp đối với các đối tượng được bảo trợ xã hội theo quy định pháp luật.
- Phụ cấp phục vụ đối với lãnh đạo cấp cao.
- Phụ cấp đặc thù ngành nghề theo quy định pháp luật.
- Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng, các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng theo quy định của Luật thi đua, khen thưởng.

- Tiền thưởng kèm theo giải thưởng quốc gia, giải thưởng quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.
- Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận. ...

3. Căn cứ tính thuế:

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công:

$$\text{Thuế TNCN phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất}$$

Trong đó:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \text{Các khoản giảm trừ}$$

Các khoản giảm trừ gồm:

- Giảm trừ gia cảnh: cho bản thân (11 triệu đồng/tháng; 132 triệu đồng/năm), cho người phụ thuộc (4,4 triệu đồng/tháng).

* *Người phụ thuộc bao gồm:*

- Con: con đẻ, con nuôi hợp pháp, con ngoài giá thú, con riêng của vợ, con riêng của chồng, cụ thể gồm:

+ Con dưới 18 tuổi (tính đủ theo tháng).

+ Con từ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật, không có khả năng lao động.

+ Con đang theo học tại Việt Nam hoặc nước ngoài tại bậc học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, kể cả con từ 18 tuổi trở lên đang học bậc học phổ thông (tính cả trong thời gian chờ kết quả thi đại học từ tháng 6 đến tháng 9 năm lớp 12) không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

- Vợ hoặc chồng của người nộp thuế; Cha đẻ, mẹ đẻ; cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng); cha dượng, mẹ kế; cha nuôi, mẹ nuôi hợp pháp của người nộp thuế:

+ Nếu trong độ tuổi lao động phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau: (1) Bị khuyết tật, không có khả năng lao động và (2) Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

+ Nếu ngoài độ tuổi lao động phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

- Các cá nhân khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế đang phải trực tiếp nuôi dưỡng, bao gồm: Anh ruột, chị ruột, em; Ông nội, bà nội; ông ngoại, bà ngoại; cô ruột, dì ruột, cậu ruột, chú ruột, bác ruột; Cháu ruột bao gồm: con của anh ruột, chị ruột, em ruột:

+ Nếu trong độ tuổi lao động phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau: (1) Bị khuyết tật, không có khả năng lao động và (2) Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

+ Nếu ngoài độ tuổi lao động phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

** Thời hạn đăng ký giảm trừ gia cảnh cho NPT*

+ Trường hợp người nộp thuế chưa tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc trong năm tính thuế thì được tính giảm trừ cho người phụ thuộc kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng khi người nộp thuế thực hiện quyết toán thuế và có đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc.

+ Đối với người phụ thuộc khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế đang phải trực tiếp nuôi dưỡng thời hạn đăng ký giảm trừ gia cảnh chậm nhất là ngày 31 tháng 12 của năm tính thuế, quá thời hạn nêu trên thì không được tính giảm trừ gia cảnh cho năm tính thuế đó.

- Các khoản đóng bảo hiểm bắt buộc; đóng quỹ hưu trí tự nguyện; đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học (quy định chi tiết tại khoản 3 Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC).

Thuế suất: áp dụng theo Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại Phụ lục 01 Thông tư số 111/2013/TT-BTC.

Đối với các khoản chi trả cho cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới ba (03) tháng có tổng mức trả thu nhập từ hai triệu (2.000.000) đồng/lần trở lên thì các đơn vị chi trả có trách nhiệm tạm khấu trừ thuế TNCN theo tỷ lệ 10% trên thu nhập trước khi chi trả.

4. Hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế (quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 91/2022/NĐ-CP của Chính phủ):

Các đơn vị trả thu nhập có phát sinh khấu trừ thuế TNCN thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP nếu đủ điều kiện khai thuế giá trị gia tăng theo quý thì được lựa chọn khai thuế thu nhập cá nhân theo quý. Việc khai thuế theo quý được xác định một lần kể từ quý đầu tiên phát sinh nghĩa vụ khai thuế và được áp dụng ổn định trong cả năm dương lịch.

Trường hợp trong tháng hoặc quý, các đơn vị trả thu nhập nhưng không phát sinh khấu trừ thuế TNCN thì không phải kê khai thuế.

Hồ sơ khai thuế TNCN theo tháng/quý: Mẫu số 05/KK-TNCN (Thông tư số 80/2021/TT-BTC).

Các đơn vị trả thu nhập từ tiền lương, tiền công có trách nhiệm khai quyết toán thuế và quyết toán thay cho các cá nhân có ủy quyền theo quy định, không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế.

Hồ sơ khai quyết toán thuế TNCN theo năm: mẫu số 05/QTT-TNCN (Thông tư 80/2021/TT-BTC).

Lưu ý về kê khai bổ sung:

- Tại khoản 4 Điều 7 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 hướng dẫn Luật quản lý thuế số 38 quy định NNT phải kê khai bổ sung tờ khai tạm tính tháng/quý khi thực hiện khai bổ sung tờ khai quyết toán thuế TNCN.

Vì vậy, khi kê khai hồ sơ khai thuế TNCN đối với CSGD công lập cần lưu ý:

+ Trường hợp khai bổ sung không làm thay đổi nghĩa vụ thuế thì chỉ phải nộp Bản giải trình khai bổ sung và các tài liệu có liên quan, không phải nộp Tờ khai bổ sung.

+ Nếu NNT kê khai sai làm thay đổi số thuế phải nộp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế của tháng, quý có sai, sót, đồng thời tổng hợp số liệu khai bổ sung vào hồ sơ khai quyết toán thuế năm.

Lưu ý kiểm tra chỉ tiêu [31] – Tổng số thuế đã khấu trừ trên tờ khai quyết toán thuế TNCN mẫu 05/QTT-TNCN: chỉ tiêu này phải tương ứng với Tổng số thuế đã khấu trừ (Chỉ tiêu [29] trên tờ khai 05/KK-TNCN tháng, quý).

Trường hợp đã nộp hồ sơ khai quyết toán thuế năm thì chỉ khai bổ sung hồ sơ khai quyết toán thuế năm; riêng trường hợp khai bổ sung tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thì đồng thời phải khai bổ sung tờ khai tháng, quý có sai, sót tương ứng.

NNT cần kiểm tra cân đối chiếu, kiểm tra lại tờ khai tháng và tờ khai quyết toán thuế năm (chỉ tiêu 22) có khớp ko để xác định đúng nghĩa vụ kê khai thuế phải nộp.

5. Hướng dẫn cho cá nhân kê khai quyết toán thuế TNCN:

- Trường hợp không phải tự quyết toán thuế TNCN (ủy quyền cho cơ quan chi trả):

Cá nhân chỉ ký **1 hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên** tại một đơn vị và thực tế **đang làm việc ở đơn vị** tại thời điểm ủy quyền quyết toán, kể cả trường hợp không làm việc đủ 12 tháng trong năm, không có thu nhập vắng lai ở nơi khác. Hoặc trường hợp có thu nhập vắng lai các nơi khác thì bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu và đã được khấu trừ đủ 10% thuế TNCN.

- Trường hợp phải tự quyết toán thuế TNCN (không ủy quyền cho cơ quan chi trả):

+ Cá nhân chỉ ký 1 hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên tại một đơn vị nhưng tại thời điểm quyết toán không còn làm việc tại đơn vị, hoặc không ủy quyền quyết toán.

+ Cá nhân ký từ 2 hợp đồng lao động dài hạn trở lên;

+ Cá nhân có thu nhập vắng lai ở các nơi khác bình quân trên 10 triệu/tháng.

+ Cá nhân có thu nhập vắng lai ở các nơi khác bình quân không quá 10 triệu/tháng nhưng chưa được khấu trừ đủ 10% thuế TNCN;

- Cá nhân thuộc đối tượng phải tự quyết toán nhưng có số tiền thuế phát sinh phải nộp hàng năm sau quyết toán thuế từ 50.000 đồng trở xuống, hoặc có số thuế nộp thừa nhưng không đề nghị hoàn => không bắt buộc phải nộp tờ khai quyết toán thuế TNCN.

- Các khoản tiền khi NNT là cá nhân phải nộp khi kê khai thiếu thuế TNCN từ tiền lương, tiền công:

(1) Số tiền thuế thiếu theo tờ khai

(2) Tiền chậm nộp = số tiền thuế thiếu * số ngày chậm nộp * 0,03%/ngày

Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh tiền chậm nộp đến ngày liền kề trước ngày số tiền nợ thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước.

(3) Tiền phạt Hành chính: Nộp tờ khai chậm từ 1 đến 30 ngày là 1.750.000 đồng; từ 31 đến 60 ngày là 3.250.000 đồng; từ 61 đến 90 ngày là 5.750.000 đồng. Trên 90 ngày là 10 triệu đồng.

Lưu ý:

Trường hợp cá nhân là người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc tổ chức cũ và tổ chức mới trong cùng một hệ thống thì tổ chức mới có trách nhiệm quyết toán thuế theo ủy quyền của cá nhân đối với cả phần thu nhập do tổ chức cũ chi trả và thu lại chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân do tổ chức cũ đã cấp cho người lao động (nếu có)

C. HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ:

Việc sử dụng hóa đơn, chứng từ được quy định cụ thể tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 và Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ.

1. Nguyên tắc lập hóa đơn

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/03/2025 của Chính phủ (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/06/2025) sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 như sau:

“ ...

1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn để giao cho người mua (bao gồm cả các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa) và các trường hợp lập hóa đơn theo quy định tại Điều 19 Nghị định này. Hóa đơn phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị

định này. Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.”

=> Khi NNT có thực hiện cung cấp dịch vụ, bán hàng hóa phải thực hiện lập hóa đơn cho người mua (Ví dụ CSGD có cung cấp dịch vụ đào tạo cho từng học sinh thì phải lập hóa đơn cho từng học sinh), hóa đơn phải được lập đảm bảo nguyên tắc ghi đầy đủ nội dung theo quy định (trường hợp người mua không có mã số thuế thì trên hóa đơn không phải thể hiện mã số thuế người mua, Trường hợp người mua cung cấp mã số thuế, số định danh cá nhân thì trên hóa đơn phải thể hiện mã số thuế, số định danh cá nhân).

2. Loại hóa đơn.

- Căn cứ Điều 8 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 như sau:

“...

Hóa đơn quy định tại Nghị định này gồm các loại sau:

1. Hóa đơn giá trị gia tăng là hóa đơn dành cho các tổ chức khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ sử dụng cho các hoạt động.

a) Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong nội địa;

.....

2. Hóa đơn bán hàng là hóa đơn dành cho các tổ chức, cá nhân như sau:

a) Tổ chức, cá nhân khai, tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp sử dụng cho các hoạt động:

- Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong nội địa”.

Do đó CSGD công lập có thể đăng ký 1 trong 2 phương pháp kê khai thuế GTGT Phương pháp trực tiếp trên doanh thu và Phương pháp khấu trừ.

3. Thời điểm lập hóa đơn:

Theo quy định tiết a, khoản 6, điều 1:

“1. Thời điểm lập hóa đơn đối với bán hàng hóa (bao gồm cả bán, chuyển nhượng tài sản công và bán hàng dự trữ quốc gia) là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

.....

2. Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ (bao gồm cả cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc hoặc tạm

ứng để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp các dịch vụ: Kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế; thẩm định giá; khảo sát, thiết kế kỹ thuật; tư vấn giám sát; lập dự án đầu tư xây dựng).”

=> Khi CSGD bán hàng hóa (ví dụ: sách báo, đồng phục, thanh lý tài sản ...) thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Khi CSGD cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ, trường hợp có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (trừ trường hợp thu tiền đặt cọc hoặc tạm ứng).

Ví dụ nhà trường thu tiền học dạy thêm tiếng Anh của học sinh cho tháng 9/2025, ngày thu tiền là ngày 5/9/2025: thời điểm hoàn thành dịch vụ là 30/9/2025. Trong trường hợp này thời điểm xuất hóa đơn là ngày 5/9/2025 thay vì thời điểm hoàn thành dịch vụ là ngày 30/9/2025.

NNT kê khai thuế theo thời điểm lập hóa đơn. Trường hợp hóa đơn điện tử đã lập có thời điểm ký số trên hóa đơn khác thời điểm lập hóa đơn thì thời điểm ký số và thời điểm gửi cơ quan thuế cấp mã đối với hóa đơn có mã của cơ quan thuế hoặc thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ thời điểm lập hóa đơn.

4. Nội dung thông tin của người mua trên hoá đơn:

- Căn cứ điểm a khoản 7 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/03/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 10 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 như sau:

“Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ

...7. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 ... Điều 10 ... như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách hoặc số định danh cá nhân của người mua

a) Trường hợp người mua là cơ sở kinh doanh có mã số thuế thì tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua thể hiện trên hóa đơn phải ghi theo đúng tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; trường hợp người mua là đơn vị có quan hệ ngân sách thì tên, địa chỉ, mã số đơn vị có

quan hệ ngân sách thể hiện trên hóa đơn phải ghi mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách được cấp...

b) Trường hợp người mua không có mã số thuế thì trên hóa đơn không phải thể hiện mã số thuế người mua. Một số trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ đặc thù cho người tiêu dùng là cá nhân quy định tại khoản 14 Điều này thì trên hóa đơn không phải thể hiện tên, địa chỉ người mua. Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng nước ngoài đến Việt Nam thì thông tin về địa chỉ người mua có thể được thay bằng thông tin về số hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh và quốc tịch của khách hàng nước ngoài. Trường hợp người mua cung cấp mã số thuế, số định danh cá nhân thì trên hóa đơn phải thể hiện mã số thuế, số định danh cá nhân.”

=> Khi CSGD viết hóa đơn cho người mua là cơ sở kinh doanh có mã số thuế thì tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua thể hiện trên hóa đơn phải ghi theo đúng tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ... Khi CSGD viết hóa đơn cho người mua không có mã số thuế thì trên hóa đơn không phải thể hiện mã số thuế người mua ...

5. Xử lý hóa đơn điều chỉnh, thay thế:

- Trường hợp có sai về tên, địa chỉ của người mua nhưng không sai mã số thuế, các nội dung khác không sai thì người bán thông báo cho người mua về việc hóa đơn đã lập sai và không phải lập lại hóa đơn. Người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế về hóa đơn điện tử đã lập sai theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT.

- Trường hợp có sai: mã số thuế; sai về số tiền ghi trên hóa đơn, sai về thuế suất, tiền thuế hoặc hàng hóa ghi trên hóa đơn không đúng quy cách, chất lượng thì có thể lựa chọn điều chỉnh hoặc thay thế hóa đơn điện tử. Trên hóa đơn điều chỉnh, thay thế phải có dòng chữ điều chỉnh hoặc thay thế cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... số... ngày... tháng... năm

- Đối với các hóa đơn điện tử đã lập khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không bị sai nhưng khi thanh toán thực tế hoặc khi quyết toán có sự thay đổi về giá trị, khối lượng trên cơ sở kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có liên quan thì người bán thực hiện lập hóa đơn điện tử mới đối với số chênh lệch qua quyết toán phản ánh theo đúng nghiệp vụ kinh tế phát sinh (phát sinh giảm ghi âm (-) hoặc phát sinh tăng ghi dương (+) phù hợp với thực tế).

=> Ví dụ: CSGD A cung cấp dịch vụ cho 1 đơn vị nhà nước, số tiền 1 tỷ, tuy nhiên sau đó hợp đồng được KTNN rà soát và xác định giá trị thực tế còn 800 triệu kho đó NNT lập hóa đơn mới và ghi giảm giá trị 200 triệu.

- Trường hợp người bán đã lập hóa đơn khi thu tiền trước khi cung cấp dịch vụ sau đó phát sinh việc hủy hoặc chấm dứt giao dịch và hủy một phần việc cung cấp dịch vụ thì người bán thực hiện điều chỉnh hóa đơn điện tử đã lập

=> Ví dụ: CSGD A cung cấp dịch vụ đào tạo với giá trị hợp đồng 1 tỷ, thu tiền tại thời điểm ký hợp đồng là 1 tỷ, NNT đã xuất hóa đơn 1 tỷ. Khi hoàn thành cung cấp dịch vụ, thực hiện quyết toán hợp đồng, giá trị bị điều chỉnh lên là 1,2 tỷ đồng thì NNT lập hóa đơn điều chỉnh.

- Hóa đơn điều chỉnh, hóa đơn thay thế đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/03/2025 của Chính phủ thì người bán, người mua khai bổ sung vào kỳ phát sinh hóa đơn bị điều chỉnh, bị thay thế;

- Hóa đơn điều chỉnh đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/03/2025 của Chính phủ thì người bán kê khai vào kỳ phát sinh hóa đơn điều chỉnh, người mua kê khai vào kỳ nhận được hóa đơn điều chỉnh.

6. Một số lưu ý về sử dụng hóa đơn:

- NNT chủ động rà soát các hóa đơn mua HHDV trên trang web: tracuuhoadon.gdt.gov.vn để hạn chế rủi ro về việc sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp như: sử dụng hóa đơn, chứng từ chưa có giá trị sử dụng, hết giá trị sử dụng; sử dụng hóa đơn bị ngừng sử dụng trong thời gian bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn, trừ trường hợp được phép sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn điện tử không đăng ký sử dụng với cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn điện tử chưa có mã của cơ quan thuế đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn từ ngày cơ quan thuế xác định bên bán không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; sử dụng hóa đơn, chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn, chứng từ trước ngày xác định bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chưa có thông báo của cơ quan thuế về việc bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền nhưng cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là hóa đơn, chứng từ không hợp pháp.

- Về việc xuất hóa đơn đối với các khoản thu: Từ ngày 1/7/2025 (Thời điểm nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế GTGT có hiệu lực), việc xuất hóa đơn đối với các khoản thu hộ được đảm bảo phù hợp các quy định:

- Tại khoản 25 Điều 3 Luật quản lý thuế quy định:

“25. Nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế là nguyên tắc được áp dụng trong quản lý thuế nhằm phân tích các giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế để xác định nghĩa vụ thuế tương ứng với giá trị tạo ra từ bản chất giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh đó.”

- Tại tiết b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định:

“Điều 14. Nguyên tắc xác định giá tính thuế giá trị gia tăng

1. Giá tính thuế đối với các loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại Mục này:

.....

b) Không bao gồm các khoản thu không liên quan đến bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của cơ sở kinh doanh: các khoản thu về bồi thường bằng tiền (bao gồm cả tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất khi bị thu hồi đất theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền), tiền thưởng, thu đòi người thứ ba của hoạt động bảo hiểm, các khoản thu hộ, các khoản thù lao từ cơ quan nhà nước do thực hiện hoạt động thu hộ, chi hộ các cơ quan nhà nước, các khoản thu tài chính.”

- Tại tiết a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2025/NĐ-CP ngày 19/10/2025 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ quy định:

“Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn để giao cho người mua (bao gồm cả các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất);.....”

D. XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH:

Việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn được quy định tại Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 và Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16/11/2021 của Chính phủ.

I. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn:

a) Trường hợp cùng một thời điểm người nộp thuế khai sai một hoặc nhiều chỉ tiêu trên các hồ sơ thuế của cùng một sắc thuế thì hành vi khai sai thuộc trường hợp xử phạt về thủ tục thuế chỉ bị xử phạt về một hành vi khai sai chỉ tiêu trên hồ sơ thuế có khung phạt tiền cao nhất trong số các hành vi đã thực hiện theo quy định tại Nghị định này và áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm nhiều lần;

b) Trường hợp cùng một thời điểm người nộp thuế chậm nộp nhiều hồ sơ khai thuế của nhiều kỳ tính thuế nhưng cùng một sắc thuế thì chỉ bị xử phạt về một hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế có khung phạt tiền cao nhất trong số các hành vi đã thực hiện theo quy định tại Nghị định này và áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm nhiều lần.

Trường hợp trong số hồ sơ khai thuế chậm nộp có hồ sơ khai thuế chậm nộp thuộc trường hợp trốn thuế thì tách riêng để xử phạt về hành vi trốn thuế;

c) Trường hợp cùng một thời điểm người nộp thuế chậm nộp nhiều thông báo, báo cáo cùng loại về hóa đơn thì người nộp thuế bị xử phạt về một hành vi chậm nộp thông báo, báo cáo về hóa đơn có khung phạt tiền cao nhất trong số các hành vi đã thực hiện quy định tại Nghị định này và áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm nhiều lần;

d) Hành vi vi phạm về sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn thuộc trường hợp bị xử phạt theo Điều 16, Điều 17 Nghị định này thì không bị xử phạt theo Điều 28 Nghị định này.

- Đối với vướng mắc về xử phạt vi phạm hành chính quy mô lớn: đã được Tổng cục Thuế (trước sắp xếp) hướng dẫn tại công văn số 216/TCT-PC ngày 15/1/2025 theo đó:

Đối với trường hợp trong cùng một lần xử phạt vi phạm hành chính, NNT thực hiện hành vi vi phạm hành chính nhiều lần về hóa đơn và theo quy định bị xử phạt về từng hành vi vi phạm thì không bị áp dụng tình tiết tăng nặng “vi phạm hành chính quy mô lớn”. Trường hợp NNT thực hiện một số hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn (với số lượng hóa đơn vi phạm từ 10 số trở lên) thì bị xử phạt đối với một hành vi vi phạm và bị áp dụng tình tiết tăng nặng “vi phạm hành chính quy mô lớn”.

Trường hợp NNT thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính giống nhau và bị xử phạt về từng hành vi vi phạm thì từ hành vi vi phạm thứ hai trở đi được xác định là trường hợp vi phạm hành chính có tình tiết tăng nặng “vi phạm hành chính nhiều lần”

- Vi phạm hành chính về sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn hoặc sử dụng hóa đơn không đúng quy định dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế thì không xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn mà bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Khoản 2, Điều 136, Mục 1, Chương XV, Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14).

II. Một số nội dung liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

1. Lập hóa đơn sai thời điểm:

STT	Hành vi	Hình thức phạt
1	Hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm nhưng không dẫn đến chậm thực hiện nghĩa vụ thuế và có tình tiết giảm nhẹ	Phạt cảnh cáo
2	Hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm nhưng không dẫn đến chậm thực hiện nghĩa vụ thuế, trừ hành vi trên.	Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng
3	Hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm theo quy định của pháp luật về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, trừ 2 hành vi trên.	Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng

2. Không xuất hóa đơn:

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không lập hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho người mua theo quy định.

3. Thời hiệu xử phạt:

- Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn là 02 năm.
- Thời hiệu xử phạt đối với hành vi nộp chậm hồ sơ khai thuế là 02 năm, kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm. ngày thực hiện hành vi vi phạm để tính thời hiệu là ngày người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế hoặc thông báo với cơ quan thuế hoặc nộp hồ sơ khai thuế.
- Thời hiệu xử phạt đối với hành vi trốn thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn là 05 năm, kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.
- Quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế thì người nộp thuế không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu không đúng, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 10 năm trở về trước kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm. Trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp cho toàn bộ thời gian trở về trước kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

Lưu ý: Thời hiệu xác định hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn được xác định như sau:

- Đối với hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện gồm:
 - + Không hủy các sản phẩm in hồng, in thừa khi tiến hành thanh lý hợp đồng in.
 - + Không niêm yết thông báo phát hành hóa đơn theo đúng quy định.
 - + Không lập thông báo phát hành hóa đơn trước khi hóa đơn được đưa vào sử dụng nếu các hóa đơn này gắn với nghiệp vụ kinh tế phát sinh và đã khai, nộp thuế hoặc chưa đến kỳ kê khai, nộp thuế theo quy định.
 - + Không lập hóa đơn tổng hợp theo quy định của pháp luật về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.
 - + Không lập hóa đơn đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động, trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ, tiêu dùng nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất.
 - + Không lập hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho người mua theo quy định
 - + Không khai báo mất, cháy, hỏng hóa đơn.
 - + Không hủy các hóa đơn đã phát hành nhưng chưa lập, không còn giá trị sử dụng; không hủy hóa đơn mua của cơ quan thuế đã hết hạn sử dụng;
 - + Không hủy, không tiêu hủy hóa đơn theo quy định của pháp luật;
 - + Không hủy hóa đơn điện tử khi lập sai sót sau khi quá thời hạn cơ quan thuế thông báo cho người bán về việc kiểm tra sai, sót;

+ Không hủy hóa đơn đặt in chưa phát hành nhưng không còn sử dụng theo quy định;

+ Không nộp thông báo, báo cáo về hóa đơn gửi cơ quan thuế theo quy định.

+ Không chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử cho cơ quan thuế theo thời hạn quy định.

Thì thời hiệu được tính từ ngày người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm.

- Đối với hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc quy định (không bao gồm danh mục hành vi vi phạm nêu trên) thì thời hiệu được tính từ ngày chấm dứt hành vi vi phạm. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày thực hiện hành vi vi phạm đó.

4. Một số nội dung liên quan đến xử phạt hồ sơ khai thuế, phí, lệ phí (quy định tại Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, có hiệu lực từ ngày 5/12/2020):

4.1. Xử phạt hành vi khai sai, khai không đầy đủ chỉ tiêu trên hồ sơ khai thuế nhưng không dẫn đến tăng, giảm số thuế phải nộp:

STT	Hành vi	Hình thức phạt
1	Hành vi khai sai, khai không đầy đủ các chỉ tiêu <u>trong hồ sơ thuế</u> nhưng không liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế (Ví dụ khai sai chỉ tiêu trên hồ sơ thuế nhưng bảng kê 01-1/HT bảng kê hàng hóa dịch vụ mua vào)	Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng
2	Hành vi khai sai, khai không đầy đủ các chỉ tiêu <u>trên tờ khai thuế</u> , các phụ lục kèm theo tờ khai thuế nhưng không liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế (Ví dụ kê khai sai chỉ tiêu doanh thu không phải kê khai tính thuế, chỉ tiêu chi phí lãi vay...).	Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 2.500.000 đồng
3	Hành vi khai sai, khai không đầy đủ các chỉ tiêu liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế trong hồ sơ thuế; (Ví dụ khai sai chỉ tiêu thuế GTGT được khấu trừ những chỉ dẫn đến giảm thuế GTGT được khấu trừ chuyển kỳ sau).	Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng

4.2. Hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế so với thời hạn quy định sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế như sau:

STT	Hành vi	Hình thức phạt
1	Hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn từ 01 ngày đến 05 ngày và có tình tiết giảm nhẹ.	Cảnh cáo
2	Hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn từ 01 ngày đến 30 ngày.	Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng

3	Hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến 60 ngày.	Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng
4	Các hành vi dưới đây: + Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 61 ngày đến 90 ngày; + Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên nhưng không phát sinh số thuế phải nộp; + Không nộp hồ sơ khai thuế nhưng không phát sinh số thuế phải nộp.	Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng
5	Hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn trên 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ khai thuế, có phát sinh số thuế phải nộp và người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại khoản 11 Điều 143 Luật Quản lý thuế.	Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng

4.3. Xử phạt hành vi trốn thuế:

1. Phạt tiền 1 lần số thuế trốn đối với người nộp thuế có từ một tình tiết giảm nhẹ trở lên khi thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế hoặc nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc kể từ ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

b) Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp, không khai, khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, được miễn, giảm thuế.

c) Không lập hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ.

d) Sử dụng hóa đơn không hợp pháp; sử dụng không hợp pháp hóa đơn để khai thuế làm giảm số thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế được miễn, giảm;

đ) Sử dụng chứng từ không hợp pháp; sử dụng không hợp pháp chứng từ; sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, giảm, số tiền thuế được hoàn; lập thủ tục, hồ sơ hủy vật tư, hàng hóa không đúng thực tế làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn, được miễn, giảm;

e) Sử dụng hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế không đúng mục đích quy định mà không khai báo việc chuyển đổi mục đích sử dụng, khai thuế với cơ quan thuế;

g) Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh trong thời gian xin ngừng, tạm ngừng hoạt động kinh doanh nhưng không thông báo với cơ quan thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 10 Nghị định này.

2. Phạt tiền 1,5 lần số tiền thuế trốn mà NNT không có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ.

3. Phạt tiền 2 lần số thuế trốn mà người nộp thuế có một tình tiết tăng nặng.

4. Phạt tiền 2,5 lần số tiền thuế trốn mà người nộp thuế có hai tình tiết tăng nặng.

5. Phạt tiền 3 lần số tiền thuế trốn đối với người nộp thuế thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này có từ ba tình tiết tăng nặng trở lên.

4.4. Trường hợp vi phạm pháp luật về quản lý thuế đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì thực hiện theo quy định của pháp luật về hình sự.

1. Theo Điều 200 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017), tội trốn thuế bao gồm hành vi cố ý làm giảm nghĩa vụ thuế hoặc không nộp thuế, cụ thể như sau:

a) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật;

b) Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;

c) Không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ hoặc ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã bán;

d) Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp để hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn;

đ) Sử dụng hóa đơn chứng từ, tài liệu không hợp pháp khác để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được hoàn;

2. Chủ thể áp dụng:

- Cá nhân từ đủ 16 tuổi
- Pháp nhân thương mại

3. Số tiền trốn thuế dẫn đến truy cứu trách nhiệm hình sự:

- Trốn thuế từ 100 triệu đồng trở lên;
- Hoặc dưới 100 triệu nhưng đã bị xử phạt VPHC về trốn thuế hoặc đã bị kết án về tội này mà chưa được xóa án tích.

5. Hình thức xử phạt:

- Đối với cá nhân: Phạt tiền từ 100 triệu – 4,5 tỷ đồng hoặc phạt tù từ 3 tháng – 7 năm.

- Đối với pháp nhân thương mại: Phạt tiền từ 300 triệu – 10 tỷ đồng, có thể bị đình chỉ hoạt động đến 3 năm

6. Biện pháp bổ sung:

- Cá nhân: Cấm đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 – 5 năm.

- Pháp nhân: Cấm kinh doanh, huy động vốn, đình chỉ hoạt động.

7. Phí, lệ phí (quy định tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ).

STT	Hành vi	Hình thức phạt
1	Vi phạm lần đầu đối với hành vi đăng ký, kê khai chậm thời hạn theo quy định pháp luật phí, lệ phí.	Cảnh cáo
2	Vi phạm từ lần thứ hai trở đi đối với hành vi đăng ký, kê khai chậm thời hạn theo quy định pháp luật phí, lệ phí.	Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng
3	Hành vi khai không đúng, khai không đủ các khoản mục quy định trong các tờ khai thu, nộp phí, lệ phí hay trong tài liệu kế toán để cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.	Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng
4	Hành vi không đăng ký, kê khai thu, nộp phí, lệ phí với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.	Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng

THUẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI